

Bản án số: 163/2021/DS-PT

Ngày 11-11-2021

V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Chum

Ông Ngô Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Song Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 141/2021/TLPT-DS ngày 26/5/2021 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 174/2021/QĐPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 66/2 đường 11, tổ 2, khu phố 9, phường TT, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; ủy quyền cho bà Hứa Thị Th, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 14, khu phố ND 2, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 06/12/2019) và ông Hứa Huy H1, sinh năm 1998; địa chỉ: Số 14 đường E, khu phố ND 2, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (theo giấy ủy quyền ngày 10/11/2021), (bà Th có đơn xin vắng mặt, ông H1 có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị R, sinh năm 1955; thường trú: Số 27, khu phố Tây B, phường DH, thành phố D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: 115/18 đường Vành đai Đại học Quốc Gia, khu phố Tân Hòa, phường DH, thành phố D, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Quách Minh H2, địa chỉ: số 184 đường Đặng Văn Bi, khu phố 1, phường BT, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, (có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Ngô Thị R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H là bà Hứa Thị Th trình bày:

Do quen biết, ông Nguyễn Xuân H cho bà Ngô Thị R vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 220.000.000đ, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 04/11/2014, ông Nguyễn Xuân H cho bà Ngô Thị R vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), thời hạn vay 02 tháng, không thỏa thuận lãi, không thế chấp tài sản, mục đích vay để làm thủ tục đổi sổ và đóng các loại thuế phí và lệ phí Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số V656188 cấp ngày 04/12/2002. Khi vay, bà R có làm hợp đồng vay tiền cho ông H.

Lần 2: Ngày 04/12/2014, ông Nguyễn Xuân H cho bà Ngô Thị R vay số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng, không thỏa thuận lãi, không thế chấp tài sản, mục đích vay để làm thủ tục đổi sổ và đóng các loại thuế phí và lệ phí Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số V656188 cấp ngày 04/12/2002. Khi vay, bà R có làm hợp đồng vay tiền cho ông H.

Lần 3: Ngày 04/02/2015, ông Nguyễn Xuân H lại tiếp tục cho bà Ngô Thị R vay số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), thời hạn vay từ ngày 04/02/2015 đến ngày 04/3/2015, không thỏa thuận lãi, không thế chấp tài sản, mục đích vay để làm thủ tục đổi sổ và đóng các loại thuế phí và lệ phí Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số V656188 cấp ngày 04/12/2002. Khi vay, bà R có làm hợp đồng vay tiền cho ông H.

Tính đến ngày 15/5/2015, bà R mới chỉ trả cho ông Nguyễn Xuân H được tổng số tiền là 165.000.000 đồng, còn lại 55.000.000 đồng chưa thanh toán. Mặc dù, ông H đã nhiều lần tìm gặp bà R yêu cầu trả lại số tiền vay nhưng bà R chỉ hứa mà không thực hiện. Do đó, ông H yêu cầu bà R tiếp tục trả số tiền còn lại là 55.000.000 đồng. Ông H xác định đây là tiền của riêng cá nhân ông H không liên quan đến người nào khác. Ngoài ra ông H không có yêu cầu gì khác.

- Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Ngô Thị R trình bày:

Bà R thừa nhận vào ngày 04/11/2014, bà có vay của vợ chồng ông H số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng. Mục đích vay để làm thủ tục đổi sổ và đóng các loại thuế phí và lệ phí Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số V656188 cấp ngày 04/12/2002. Khi đến nhà ông H vay tiền thì bà không gặp ông H, chỉ có bà H2 là vợ ông H ở nhà. Sau khi nhận tiền từ bà H2 thì bà có làm giấy vay tiền và giao vợ chồng ông H giữ. Do hai bên thỏa thuận nếu chưa có tiền trả thì cứ đến ngày mùng 4 (dương lịch) của tháng sau đến làm lại giấy nợ mới nên ngày 04/12/2014 bà đã xuống gặp vợ chồng ông H để làm lại giấy vay tiền. Khi đến nhà ông H, bà chỉ gặp bà H2 và viết hợp đồng vay tiền theo yêu cầu của bà H2. Số tiền vay thể hiện trong hợp đồng là 60.000.000 đồng. Bà ký tên, lấn tay và viết đã nhận đủ tiền bằng số, bằng chữ và đưa cho bà H2 giữ. Sau khi viết xong thì bà có xin lại tờ hợp đồng cũ nhưng bà H2 nói rằng do ông H giữ nên không giao lại cho bà được. Do đó, bà có dặn bà H2 khi nào ông H về nhớ xé bỏ tờ hợp đồng cũ, bà H2 cam kết sẽ thực hiện

nên bà yên tâm ra về. Đến ngày 04/02/2015, việc đổi sổ chưa xong nên bà chưa có tiền trả lại cho vợ chồng ông H. Vì vậy, bà H2 gọi điện kêu bà xuống nhà để làm hợp đồng vay tiền mới. Tuy nhiên, trước khi ký vào hợp đồng vay tiền do bà H2 đưa thì bà có yêu cầu nhận lại tờ hợp đồng cũ nhưng bà H2 đưa ra lý do ông H đang giữ và hứa sẽ xé bỏ khi ông H về. Lần này, hợp đồng thể hiện số tiền vay là 120.000.000 đồng. Tại hợp đồng này bà có ghi ở dòng cuối cùng: ngày 04/3/2015 hết hạn. Có nghĩa: Tiền nợ chót lại đến ngày 04/3/2015 là 120.000.000 đồng. Hợp đồng này cũng chỉ có 01 bản chính và do bà H2 giữ.

Do việc đổi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số V656188 cấp ngày 04/12/2002 có nhiều trục trặc, chưa ra sổ mới được và bà cũng chưa có tiền để trả lại cho vợ chồng ông H nên ngày 04/4/2015, bà H2 lại gọi điện kêu bà xuống gặp để làm giấy nhận nợ mới. Lần này, thay vì đưa hợp đồng vay tiền như những lần trước thì bà H2 lại đưa ra tờ “Hợp đồng đặt cọc mua đất” và yêu cầu bà ký tên. Hợp đồng chỉ thể hiện nội dung đơn giản, cụ thể: bên mua (bên A) Nguyễn Xuân H, bên nhận đặt cọc (bên B) Ngô Thị R; số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng. Do bà H2 nói rằng ký hợp đồng này chỉ là thủ tục để tạo niềm tin, khi nào bà có tiền trả lại thì hợp đồng này sẽ được hủy bỏ nên bà yên tâm ký. Bà cũng có ghi rõ ở phần cuối hợp đồng phía bên B nội dung “đã nhận đủ 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) đến ngày 04/5/2015. Đã đọc kỹ, hiểu và đồng ý. Sau đó bà ký tên và ghi rõ họ tên. Bà R xác định khoản tiền này thực chất là tổng số tiền của 03 hợp đồng vay tiền trước đó gồm tiền vốn vay và lãi phát sinh tính đến ngày 04/5/2015, thực tế ông H chỉ giao cho bà 01 khoản tiền duy nhất là 40.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 04/11/2014. Số tiền 150.000.000 đồng thể hiện trong hợp đồng đặt cọc mua đất là do bà H2 tính tổng cộng gốc và lãi.

Ngày 05/5/2015, bà R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Ông H là người chở bà đi nhận sổ và dẫn bà đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh thị xã D – Sóng Thần, phòng giao dịch Bình An để làm thủ tục vay tiền. Ngân hàng đồng ý cho bà vay số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 14/5/2015, bà ký hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng. Ngày 15/5/2015, Ngân hàng giải ngân đợt 1 là 100.000.000 đồng, bà trả cho ông H 70.000.000 đồng. Khi đó bà có hỏi ông H có mang theo Hợp đồng đặt cọc ngày 04/4/2015 không thì ông H bảo không mang theo. Vì vậy, bà tìm được trong giỏ xách 01 tờ biên nhận cấp đổi giấy chứng nhận có bổ sung quyền sở hữu nhà gắn liền với đất số 2014150079042/BN – VP ngày 30/12/2014 của UBND thị xã D để đưa cho ông H viết biên nhận. Nội dung ông H viết: *“Hôm nay ngày 15/5/2015, tôi Nguyễn Xuân H; CMND số 024434995 thường trú tại 184 Đặng Văn Bi, Kp 1, phường BT, quận T có nhận của cô Ngô Thị R (bảy mươi triệu đồng chẵn) 70.000.000 đ”* và ông H ký, ghi họ tên. Sau đó, Ngân hàng tiếp tục giải ngân thêm 02 lần nữa và bà đã giao tiếp cho ông H 02 lần vào các ngày 18 và 19/5/2015 tổng cộng là 95.000.000 đồng. Ông H nhận tiền xong thì bà yêu cầu ông H viết tiếp vào tờ biên nhận ngày 15/5/2015. Ông H chỉ ghi thêm *“Tổng cộng 165.000.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn), đã nhận đủ tiền và không thắc mắc KH1 nài về sau”*. Ông H ký tên và ghi rõ họ tên. Như vậy, tổng số tiền bà R đã trả cho ông H là 235.000.000 đồng. Sở dĩ bà phải trả thêm 15.000.000 đồng là do bà thanh toán trễ 10 ngày (tính từ ngày 05/5/2015 đến ngày 15/5/2015 nên ông H lấy thêm 15.000.000 đồng tiền

lãi. Trả tiền xong bà có dặn ông H về xé bỏ “Hợp đồng đặt cọc mua đất” mà hai bên đã ký. Ông H hứa sẽ thực hiện nên bà yên tâm không còn nợ nần gì ông H nữa.

Ngoài việc ông H khởi kiện bà để yêu cầu trả tiền nợ theo các hợp đồng vay tiền như đã trình bày thì trước đó ông H còn khởi kiện bà tranh chấp Hợp đồng đặt cọc mua đất ngày 04/4/2015. Vụ án này đã được Tòa án nhân dân thành phố D thụ lý tại hồ sơ số 337/2019/TLST-DS ngày 04/9/2019. Bà R xác định đã trả đủ tiền cho ông H nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Đồng thời, bà R yêu cầu Tòa án áp dụng Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án với lý do hết thời hiệu khởi kiện.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/12/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Minh H2, trình bày: Bà và ông Nguyễn Xuân H từng là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2011. Kể từ thời điểm ly hôn thì bà và ông H không còn sống chung và không liên quan gì đến nhau. Việc ông H cho bà R vay tiền bà hoàn toàn không biết, đó cũng không phải là tài sản chung của bà và ông H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H đối với bà Ngô Thị R về việc tranh chấp về kiện đòi tài sản.

Buộc bà Ngô Thị R có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân H số tiền 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/3/2021 bà Ngô Thị R là bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử lại phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H; không chấp nhận hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí 5.500.000. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng: Theo Biên nhận ngày 15/5/2015 thì bị đơn đã thanh toán xong các khoản nợ và được nguyên đơn xác nhận đã nhận đủ tiền và không thắc mắc, KH1 nại về sau.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Bị đơn có vay tiền của nguyên đơn theo các hợp đồng cho vay tiền. Tuy nhiên, tại Biên nhận ngày 15/5/2015, nguyên đơn xác định: Đã nhận đủ tiền và không thắc mắc, KH1 nại về sau. Do vậy, có căn cứ cho rằng bị đơn đã thanh toán trả nợ xong cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Ông Nguyễn Xuân H (sau đây viết là nguyên đơn) khởi kiện bà Ngô Thị R (sau đây viết là bị đơn) yêu cầu bà R trả nợ 55.000.000 đồng, không yêu cầu tính

lãi. Ông H cho rằng: Theo 03 hợp đồng cho vay tiền thì ông H đã cho bà R vay 220.000.000 đồng; cụ thể: Hợp đồng ngày 04/11/2014 cho bà R vay 40.000.000 đồng, hợp đồng ngày 04/12/2014 cho bà R vay 60.000.000 đồng, hợp đồng ngày 04/02/2015 cho bà R vay 120.000.000 đồng. Tính đến ngày 15/5/2015, bà R đã trả nhiều lần và trả cho ông H được 165.000.000 đồng.

[2] Bà Ngô Thị R cho rằng: Theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/11/2014, bà có vay của ông H 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng. Mục đích vay làm thủ tục đổi sổ và đóng các loại thuế, lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến hạn do chưa có tiền trả, 02 bên thỏa thuận làm lại giấy nợ mới và theo yêu cầu của bà Quách Minh H2 (vợ ông H): Bà R đã ký tên lẫn tay vào hợp đồng vay tiền ngày 04/12/2014 vay 60.000.000 đồng (bà H2 đã tính tiền lãi vào tiền nợ gốc), thời hạn vay là 01 tháng; hợp đồng vay tiền ngày 04/02/2015 vay 120.000.000 đồng (bà H2 đã tính tiền lãi vào tiền nợ gốc), thời hạn vay 01 tháng. Các lần làm giấy nợ mới, bà R đều có yêu cầu bà H2 giao lại giấy nợ trước nhưng bà H2 nói ông H cất giữ và bà có yêu cầu bà H2 hủy bỏ. Đến ngày 04/4/2015, bà H2 yêu cầu bà R ghi nội dung: Đã nhận đủ 150.000.000 đồng và ký tên lẫn tay vào hợp đồng đặt cọc mua đất. Trên thực tế, bà chỉ vay của ông H 40.000.000 đồng vào ngày 04/11/2014. Bà H2 tính tiền gốc và tiền lãi phát sinh lên thành 150.000.000 đồng. Sau khi làm thủ tục vay được tiền của ngân hàng, bà đã trả cho nguyên đơn được 165.000.000 đồng và nguyên đơn đã xác nhận vào Biên nhận ngày 15/5/2015 là đã nhận đủ tiền và không thắc mắc, KH1 nại về sau. Bị đơn xác định không còn nợ nguyên đơn và yêu cầu áp dụng thời hiệu đình chỉ giải quyết vụ án.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Theo 03 hợp đồng cho vay tiền: Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/11/2014 có nội dung: Ông Nguyễn Xuân H cho bà Ngô Thị R vay 40.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng; bà R ký tên, lẫn tay xác nhận đã nhận đủ 40.000.000 đồng. Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/12/2014 có nội dung: Ông Nguyễn Xuân H cho bà Ngô Thị R vay 60.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng; bà R ký tên, lẫn tay xác nhận đã nhận đủ 60.000.000 đồng. Hợp đồng cho vay ngày 04/02/2015 có nội dung: Ông Nguyễn Xuân H cho bà Ngô Thị R vay 120.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng; bà R ký tên, lẫn tay xác nhận đã nhận đủ 120.000.000 đồng. Như vậy, theo 03 hợp đồng cho vay tiền, bà R đã vay của ông H tổng số tiền 220.000.000 đồng. Theo Biên nhận ngày 15/5/2015. Ông H xác nhận đã nhận 165.000.000 đồng; việc nguyên đơn ghi vào tờ biên nhận: *“Đã nhận đủ tiền không thắc mắc, KH1 nại về sau”* là đối với số tiền 165.000.000 đồng. Bị đơn chưa trả hết số tiền 220.000.000 đồng. Bà R không có chứng cứ đã trả hết số tiền 220.000.000 đồng cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn 55.000.000 đồng còn lại là có căn cứ, đúng pháp luật Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Bị đơn cho rằng bà chỉ vay của nguyên đơn 40.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay tiền ngày 04/11/2014, còn các hợp đồng cho vay tiền sau là do nguyên đơn tính tiền nợ gốc và tiền lãi nhập lại và do tin tưởng, bị đơn không thu hồi lại các giấy nợ trước, nên nguyên đơn sử dụng để khởi kiện là không có căn cứ. Xét đối với vụ án “tranh chấp hợp đồng đặt cọc” giữa ông H và bà R có liên quan đến số tiền 150.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm tại Bản án số: 98/2021/DS-PT ngày 20/4/2021.

[4] Bà R kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Xét không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà R. Ý kiến của Kiểm sát viên là chưa phù hợp. Về án phí, chi phí giám định: Ông H không phải chịu; bà R phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 147, 148, 161; khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ các Điều: 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ngô Thị R. Giữ nguyên Bản án số 07/2021/DS-ST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H đối với bà Ngô Thị R về việc tranh chấp kiện đòi tài sản. Buộc bà Ngô Thị R có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Xuân H 55.000.000 đồng.

2. Về án phí, chi phí giám định:

- Án phí sơ thẩm: Bà Ngô Thị R phải nộp 2.750.000 đồng. Chi cục thi hành án Dân sự thành phố D hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0039818 ngày 16/12/2019.

- Án phí phúc thẩm: Bà Ngô Thị R phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0049414 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D.

- Chi phí giám định: Bà Ngô Thị R phải nộp số tiền 4.000.000 đồng được khấu trừ vào tiền bà R đã nộp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Trung